



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép**

**Thành lập và Hoạt động**

Số 70/UBCK-GP

Ngày 10 tháng 12 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 7 năm 2016.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Khả Tuyên

Chủ tịch

*(bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*

Ông Ngô Phương Chí

Chủ tịch

*(miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*

Ông Nguyễn Văn Tuấn

Thành viên

*(miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016)*

Ông Lê Đăng Thọ

Thành viên

*(miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*

Bà Nguyễn Thị Tuyết

Thành viên

*(bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016)*

Bà Cao Thị Hồng

Thành viên

Bà Trương Thị Hoàng Lan

Thành viên

*(bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*

Ông Nguyễn Văn Hạnh

Thành viên

*(bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Hạnh

Tổng Giám đốc

*(bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016)*

Bà Cao Thị Hồng

Tổng Giám đốc

*(miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016)*

Ông Thái Hoàng Long

Phó Tổng Giám đốc

*(miễn nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2016)*

Ông Đặng Văn Tân

Phó Tổng Giám đốc

*(miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2016)*

Ông Nguyễn Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

*(bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2016)*

*(miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2017)*

Bà Nguyễn Thị Tuyết

Phó Tổng Giám đốc

*(bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2016)*

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 8, Số 52 phố Lê Đại Hành  
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Chứng Khoán IB**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài riêng chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2017

120  
NG  
HIỆM  
PM  
EM



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-162/4



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2017

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo tình hình tài chính riêng**  
**tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>944.269.757.239</b>	<b>665.742.448.221</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>943.505.425.656</b>	<b>665.274.167.584</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	2.603.578.283	213.084.694
1.1. Tiền	111.1		2.603.578.283	213.084.694
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	8(a)	456.882.535.336	372.535.864.821
4. Các khoản cho vay	114	8(b)	317.637.700.835	146.676.579.003
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	9	(26.394.179.189)	(10.494.615.394)
7. Các khoản phải thu	117		116.432.391.528	1.147.562.144
7.1. Phải thu từ bán các TSTC	117.1		108.260.318.000	200.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		8.172.073.528	947.562.144
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		8.172.073.528	947.562.144
8. Trả trước cho người bán	118		74.337.070.000	29.176.686.900
9. Phải thu các dịch vụ cung cấp	119		14.748.482.190	138.450.700.897
12. Các khoản phải thu khác	122		41.414.978	186.300.044
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(12.783.568.305)	(12.617.995.525)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>764.331.583</b>	<b>468.280.637</b>
1. Tạm ứng	131		429.501.000	354.528.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		276.638.353	54.874.101
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		58.192.230	58.878.536
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>131.867.311.957</b>	<b>133.743.710.695</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>11</b>	<b>89.010.000.000</b>	<b>89.010.000.000</b>
2. Các khoản đầu tư	212		89.010.000.000	89.010.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		37.510.000.000	37.510.000.000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		50.000.000.000	50.000.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.538.965.950</b>	<b>13.103.752.973</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.749.575.165	5.471.055.718
- Nguyên giá	222		18.375.239.317	18.761.133.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(12.625.664.152)	(13.290.078.137)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.789.390.785	7.632.697.255
- Nguyên giá	228		11.456.581.371	11.864.696.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(4.667.190.586)	(4.231.998.997)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo tình hình tài chính riêng**  
**tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>30.318.346.007</b>	<b>31.629.957.722</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.218.371.770	1.215.971.770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1.561.442.702	3.295.895.507
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	4.038.531.535	3.618.090.445
5. Tài sản dài hạn khác	255	15	23.500.000.000	23.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.076.137.069.196</b>	<b>799.486.158.916</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>294.727.574.151</b>	<b>39.488.864.964</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>271.080.070.814</b>	<b>15.841.361.627</b>
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	16	221.151.000.000	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	658.981.683	535.758.012
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		29.724.890.000	138.513.350
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		5.099.225.000	610.294.905
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	7.106.850.677	12.501.714.756
11. Phải trả người lao động	323		545.993	545.993
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		89.021.651	35.265.351
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1.679.868.480	401.968.644
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		5.569.687.330	1.617.300.616
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>23.647.503.337</b>	<b>23.647.503.337</b>
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	19	23.500.000.000	23.500.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>781.409.495.045</b>	<b>759.997.293.952</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>781.409.495.045</b>	<b>759.997.293.952</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		701.001.650.000	667.622.970.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9.912.173.038	7.172.505.558
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		12.374.434.993	9.634.767.513
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20	55.658.975.059	73.104.788.926
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.076.137.069.196</b>	<b>799.486.158.916</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND	
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
5.	Ngoại tệ các loại	005	2.104.347	2.375.905
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (Số cổ phiếu)	006	70.100.165	66.762.297
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	147.734.190.000	299.759.820.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	2.772.660.000	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	164.500.000.000	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	1.772.717.250.000	1.375.692.120.000
a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	1.582.826.360.000	1.197.721.520.000
b.	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	25.500.170.000	-
c.	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3	100.745.920.000	141.729.520.000
e.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5	63.644.800.000	36.241.080.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	33.555.930.000	127.093.480.000
a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	19.738.660.000	-
b.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	13.817.270.000	-
d.	<i>Tài sản tài chính đã lưu lý tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4	-	127.093.480.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	-	172.750.000



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo tình hình tài chính riêng**  
**tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	31/12/2016 VND VND	31/12/2015 VND VND
7. Tiền gửi của khách hàng	026	309.546.760.425	123.794.534.066
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	279.891.253.700	111.024.554.844
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	29.652.052.516	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	3.454.209	12.769.979.222
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>	<i>3.454.209</i>	<i>12.769.979.222</i>
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	210.040.516.561	19.353.718.822
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	210.040.516.561	19.353.718.822
13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036	99.506.243.864	104.437.969.931
13.1. <i>Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng</i>	<i>036A</i>	<i>99.502.169.000</i>	<i>104.437.969.931</i>
13.2. <i>Phải trả khác của khách hàng</i>	<i>036B</i>	<i>4.074.864</i>	-

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà  
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo kết quả hoạt động riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số B02 - CTCK  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1.		Lãi từ các tài sản sản chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01		120.911.467.094	121.998.856.974
a.		Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.1	21(a)	98.374.326.621	110.418.464.574
c.		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.3	21(b)	22.537.140.473	11.580.392.400
1.2.		Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	02		57.250.281	148.584.474
1.3.		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		
	03	21(c)	28.010.896.354	9.910.283.836
1.6.		Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	06		21.125.260.318	7.090.139.062
1.7.		Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
	07		3.012.434.900	8.454.900.090
1.9.		Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	09		2.029.477.915	927.991.825
1.10.		Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		
	10		7.015.454.545	4.175.188.963
1.11.		Thu nhập hoạt động khác		
	11		-	10.043.878
	<b>20</b>		<b>182.162.241.407</b>	<b>152.715.989.012</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1.		Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21		60.504.233.414	45.061.944.512
a.		Lỗ từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21.1	22(a)	44.604.669.619	42.410.538.649
b.		Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21.2	22(b)	15.899.563.795	2.560.095.773
c.		Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21.3		-	91.310.090
2.6.		Chi phí hoạt động tự doanh		
	26		3.213.870.764	1.458.427.958
2.7.		Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	27		9.686.635.993	3.778.334.469
2.8.		Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
	28		56.918.182	-
2.10.		Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	30		3.785.754.144	2.515.395.134
2.11.		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		
	31		3.861.708.200	3.962.233.805
2.12.		Chi phí khác		
	32		1.175.338.710	16.346.465
	<b>40</b>		<b>82.284.459.407</b>	<b>56.792.682.343</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo kết quả hoạt động riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu số B02 - CTCK  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	2.547.001
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.172.685.134	1.700.745.223
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		67.613.985	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>1.240.299.119</b>	<b>1.703.292.224</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.2. Chi phí lãi vay	52		10.726.017.809	197.917.100
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	215.480.623
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>10.726.017.809</b>	<b>413.397.723</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>23</b>	<b>24.953.183.667</b>	<b>21.407.250.539</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	<b>70</b>		<b>65.438.879.643</b>	<b>75.805.950.631</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		747.211.926	3.911.111.196
8.2. Chi phí khác	72		125.330.700	382.032.600
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b> (80 = 71 - 72)	<b>80</b>		<b>621.881.226</b>	<b>3.529.078.596</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo kết quả hoạt động riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu số B02 - CTCK  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>66.060.760.869</b>	<b>79.335.029.227</b>
<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>11.267.411.276</b>	<b>15.208.820.577</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	24	11.267.411.276	15.208.820.577
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>54.793.349.593</b>	<b>64.126.208.650</b>

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà  
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt




Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B03b – CTCK  
 (Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>66.060.760.869</b>	<b>79.335.029.227</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>6.803.914.934</b>	<b>(5.970.119.363)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		2.549.901.023	2.915.767.267
- Các khoản dự phòng	04		16.065.136.575	2.496.588.670
- Chi phí lãi vay	06		10.726.017.809	197.917.100
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(10.302.843.568)	(11.580.392.400)
- Dự thu tiền lãi	08		(12.234.296.905)	-
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02)</b>	<b>30</b>		<b>72.864.675.803</b>	<b>73.364.909.864</b>
- Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(84.346.670.515)	(73.755.021.905)
- Tăng các khoản cho vay	33		(170.961.121.832)	(146.676.579.003)
- Tăng các khoản phải thu bán các TSTC	35		(108.060.318.000)	-
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu bán các dịch vụ CTCK cung cấp	37		123.702.218.707	(124.806.673.742)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(45.015.498.034)	344.114.930
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(719.578.342)	25.280.969.516
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42		1.735.139.111	(2.667.332.777)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(17.905.600.008)	(14.715.327.689)
- Lãi vay đã trả	44		(10.126.234.811)	(197.917.100)
- Tăng phải trả cho người bán	45		29.709.600.321	-
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		1.243.324.653	-
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50		9.173.189.947	21.443.203.741
- Tăng trái phiếu phát hành			221.151.000.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>22.444.127.000</b>	<b>(242.385.654.165)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B03b – CTCK  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)		
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>						
1.		Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	61	(1.985.114.000)	(8.630.851.300)	
3.		Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	(89.010.000.000)	
5.		Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	15.312.629.089	11.580.392.400	
		<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>13.327.515.089</b>	<b>(86.060.458.900)</b>	
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
1		Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71	-	306.930.000.000	
3		Tiền vay gốc	73	-	185.543.344.722	
4		Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(185.543.344.722)	
6		Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	76	(33.381.148.500)	-	
		<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(33.381.148.500)</b>	<b>306.930.000.000</b>	
<b>IV.</b>		<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>2.390.493.589</b>	<b>(21.516.113.065)</b>	
<b>V.</b>		<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>213.084.694</b>	<b>21.729.197.759</b>	
<b>VI.</b>		<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)</b>	<b>103</b>	<b>10</b>	<b>2.603.578.283</b>	<b>213.084.694</b>
		<b>Giao dịch phi tiền tệ trọng yếu</b>		<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>	
		Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối		33.378.680.000	60.692.970.000	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	5.342.359.373.820	1.839.982.314.590
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(6.173.555.864.030)	(2.364.428.588.700)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.069.863.733.928	706.976.666.269
Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		1.959.435.870.528	805.544.210.666
Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		(2.012.350.887.887)	(892.502.036.983)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>185.752.226.359</b>	<b>95.572.565.752</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>123.794.534.066</b>	<b>28.221.968.314</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b> (40 = 20 + 30)	<b>40</b>	<b>309.546.760.425</b>	<b>123.794.534.066</b>

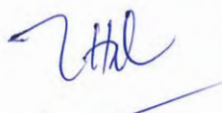
Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà  
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B04 – CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2015 VND	1/1/2016 VND	2015 Tăng VND	Giảm VND	2016 Tăng VND	Giảm VND	31/12/2015 VND	31/12/2016 VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	667.622.970.000	367.622.970.000	-	33.378.680.000	-	667.622.970.000	701.001.650.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.966.195.125	7.172.505.558	3.206.310.433	-	2.739.667.480	-	7.172.505.558	9.912.173.038
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.428.457.080	9.634.767.513	3.206.310.433	-	2.739.667.480	-	9.634.767.513	12.374.434.993
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
8. Lợi nhuận chưa phân phối	76.084.171.142	73.104.788.926	64.126.208.650	(67.105.590.866)	54.793.349.593	(72.239.163.460)	73.104.788.926	55.658.975.059
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>388.941.085.302</b>	<b>759.997.293.952</b>	<b>438.161.799.516</b>	<b>(67.105.590.866)</b>	<b>93.651.364.553</b>	<b>(72.239.163.460)</b>	<b>759.997.293.952</b>	<b>781.409.495.045</b>

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà  
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty đã chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần chứng khoán IB từ ngày 21 tháng 5 năm 2014.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**(c) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 701.001.650.000 VND (31/12/2015: 667.622.970.000 VND).

**(d) Niêm yết**

Từ ngày 29 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là VIX. Số lượng cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 70.100.165 cổ phiếu VIX (31/12/2015: 66.762.297 cổ phiếu) tương ứng với số vốn điều lệ nêu trên.

**(e) Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy phép Thành lập và hoạt động	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ IB	▪ Giấy phép Thành lập và hoạt động ban đầu số 29/UBCK-GP ngày 3 tháng 3 năm 2008 ▪ Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2016	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán	57,25 tỷ VND	77,73%

**(f) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 71 nhân viên (31/12/2015: 67 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 95.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) về Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210. Thông tư 334 có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính 2016.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập theo mẫu biểu mới của Thông tư 334. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại (Thuyết minh 26 - Số liệu so sánh).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính và sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này. Hiện tại Công ty chưa xác định ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính đối với báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### **(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

##### **(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận Báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

##### **(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Thuyết minh 4(c);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Thuyết minh 4(d);
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(e);
- Công ty phân loại tất cả các khoản nợ tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(v) Dự phòng TSTC**

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản cho vay và phải thu, Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày trong Thuyết minh 4(f).

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

IB  
Cổ phần  
Chứng khoán

**(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**(d) Các TSTC sẵn sàng để bán**

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Cuối kỳ kế toán, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

**(e) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Cuối kỳ kế toán, các khoản cho vay được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(g) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy móc thiết bị	4 - 5 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(m) Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**(n) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí lãi vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## **5. Quản trị rủi ro tài chính**

### **(a) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

### **(b) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

### **(c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	2.563.557.887	119.146.221
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	110.000.000.000	-
Các khoản cho vay	(iii)	317.637.700.835	146.676.579.003
Các khoản phải thu	(iii)	131.222.288.696	139.784.563.085
		<b>561.423.547.418</b>	<b>286.580.288.309</b>

**(i) *Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền***

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) *Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ***

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ dễ thanh khoản, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

**(iii) *Các khoản cho vay và các khoản phải thu***

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:*

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	221.751.121.998	241.166.100.000	241.166.100.000	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	658.981.683	658.981.683	658.981.683	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	29.724.890.000	29.724.890.000	29.724.890.000	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.079.746.482	1.079.746.482	1.079.746.482	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	5.569.687.330	5.569.687.330	5.569.687.330	-	-	-
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	147.503.337	-	-	147.503.337	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	23.500.000.000	23.500.000.000	-	-	23.500.000.000	-
	282.431.930.830	301.846.908.832	278.199.405.495	-	23.647.503.337	-



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:*

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 - 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	535.758.012	535.758.012	535.758.012	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	138.513.350	138.513.350	138.513.350	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	401.968.644	401.968.644	401.968.644	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.617.300.616	1.617.300.616	1.617.300.616	-	-	-
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	147.503.337	-	-	147.503.337	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	23.500.000.000	23.500.000.000	-	-	23.500.000.000	-
	<b>26.341.043.959</b>	<b>26.341.043.959</b>	<b>2.693.540.622</b>	<b>-</b>	<b>23.647.503.337</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(e) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	2.563.557.887	119.146.221
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	110.000.000.000	-
Cho vay ký quỹ	259.324.794.895	121.429.108.050
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	4.038.531.535	3.618.090.445
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	221.151.000.000	-

**(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Hội đồng đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 199.277 triệu VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng 7.668 triệu VND hoặc giảm 8.936 triệu VND.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>(Phân loại lại)</b>
Tiền mặt	40.020.396	93.938.473
Tiền gửi ngân hàng	2.563.557.887	119.146.221
	<b>2.603.578.283</b>	<b>213.084.694</b>

**7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	<b>2016</b>		<b>2015</b>	
	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện</b>	<b>Giá trị giao dịch thực hiện VND'000</b>	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện</b>	<b>Giá trị giao dịch thực hiện VND'000</b>
Của Công ty				
Cổ phiếu	53.983.794	967.102.122	120.600.062	1.874.269.978
Trái phiếu	9.836.490	2.204.727.309	-	-
Chứng khoán khác	2.680	211.184.444	-	-
Của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	863.236.416	11.283.357.608	347.955.307	4.726.760.819
	<b>927.059.380</b>	<b>14.666.371.483</b>	<b>468.555.369</b>	<b>6.601.030.797</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**8. Các loại tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	143.500.680.027	174.435.130.260	116.299.018.640	111.149.061.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.511.454.065	(*)	197.771.596.438	(*)
Trái phiếu	110.000.000.000	(*)	-	(*)
Quyền mua chứng khoán	50.000.000.000	(*)	-	(*)
Các khoản đầu tư khác - Ủy thác mua cổ phiếu	148.870.401.244	(*)	58.465.249.743	(*)
	<b>456.882.535.336</b>	<b>(*)</b>	<b>372.535.864.821</b>	<b>(*)</b>

**(b) Các khoản cho vay**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay ký quỹ	259.324.794.895	(*)	121.429.108.050	(*)
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	58.312.905.940	(*)	25.247.470.953	(*)
	<b>317.637.700.835</b>	<b>(*)</b>	<b>146.676.579.003</b>	<b>(*)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**9. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp**

	Số lượng	31/12/2016		Giá trị dự phòng VND	31/12/2015	Mức trích lập/ (hoàn nhập) trong năm VND
		Giá gốc VND	Giá thị trường VND		Giá trị dự phòng VND	
<b>I TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>						
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
S99	1.894.495	13.450.450.137	9.283.025.500	4.167.424.637	3.027.520.337	1.139.904.300
SDA	825.658	7.030.521.683	3.302.632.000	3.727.889.683	13.053.385	3.714.836.298
CAV	676.120	43.291.913.750	39.214.960.000	4.076.953.750	-	4.076.953.750
GTN	1.100.002	21.890.021.079	18.260.033.200	3.629.987.879	-	3.629.987.879
MHC	674.705	7.180.200.000	4.264.135.600	2.916.064.400	5.153.570.353	(2.237.505.953)
Cổ phiếu khác	142.922	873.987.000	674.811.710	199.175.290	2.294.329.588	(2.095.154.298)
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>						
Cổ phiếu khác	304	7.574.090	1.782.900	5.791.190	6.141.731	(350.541)
<i>Đầu tư ủy thác</i>						
PTC	1.356.790	11.700.956.960	9.144.764.600	2.556.192.360	-	2.556.192.360
PCT	3.964.100	40.791.600.000	35.676.900.000	5.114.700.000	-	5.114.700.000
	10.635.096	146.217.224.699	119.823.045.510	26.394.179.189	10.494.615.394	15.899.563.795



## 11. Tài sản tài chính dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con:							
• Công ty cổ phần Quản lý quỹ IB	Tầng 9, 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	4.450.000	77,73%	77,73%	37.510.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:							
• Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	Tầng 6, TTTM Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội	5.000.000	50%	50%	50.000.000.000	-	51.578.629.069
Đầu tư dài hạn khác (i)					1.500.000.000	-	(*)
					<b>89.010.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(*)</b>

(i) Theo cam kết góp vốn thành lập công ty ngày 7 tháng 4 năm 2015 giữa các cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (“ACS”), Công ty sẽ góp 25 tỷ VND chiếm 10% sở hữu vào ACS. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp đủ 25 tỷ VND.

Theo thỏa thuận hợp tác ký kết giữa Công ty và một đối tác của Công ty, trong phần góp vốn trị giá 25 tỷ VND (tương đương 10% sở hữu) do Công ty đầu tư vào ACS, Công ty đóng góp 1,5 tỷ VND (tương đương 0,6% sở hữu) và đối tác của Công ty đóng góp 23,5 tỷ VND (tương đương 9,4% sở hữu). Mỗi bên nhận toàn bộ lợi ích và chịu toàn bộ rủi ro đối với phần đầu tư của mình. Khoản tiền đã nhận được từ đối tác hợp tác và đã chuyển cho ACS được Công ty ghi nhận tương ứng là phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 19) và tài sản dài hạn khác (Thuyết minh 15).

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

## 12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	13.386.373.131	2.679.053.700	1.402.499.650	1.293.207.374	18.761.133.855
Tăng trong năm	-	1.367.740.000	-	48.499.000	1.416.239.000
Thanh lý trong năm	(1.688.095.497)	-	(66.575.681)	(47.462.360)	(1.802.133.538)
Phân loại lại	(138.045.630)	-	138.045.630	-	-
Số dư cuối năm	11.560.232.004	4.046.793.700	1.473.969.599	1.294.244.014	18.375.239.317
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.396.068.070	452.187.289	781.001.520	660.821.258	13.290.078.137
Khấu hao trong năm	480.306.474	379.310.002	111.066.703	167.036.374	1.137.719.553
Thanh lý trong năm	(1.688.095.497)	-	(66.575.681)	(47.462.360)	(1.802.133.538)
Phân loại lại	138.045.630	-	(121.325.089)	(16.720.541)	-
Số dư cuối năm	10.326.324.677	831.497.291	704.167.453	763.674.731	12.625.664.152
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.990.305.061	2.226.866.411	621.498.130	632.386.116	5.471.055.718
Số dư cuối năm	1.233.907.327	3.215.296.409	769.802.146	530.569.283	5.749.575.165

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:*

	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11.230.143.131	2.679.053.700	803.349.650	563.531.074	15.276.077.555
Tăng trong năm	2.156.230.000	-	599.150.000	1.060.964.300	3.816.344.300
Phân loại lại	-	-	-	(331.288.000)	(331.288.000)
Số dư cuối năm	13.386.373.131	2.679.053.700	1.402.499.650	1.293.207.374	18.761.133.855
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	9.612.505.325	184.281.913	763.627.639	563.531.074	11.123.945.951
Khấu hao trong năm	1.783.562.745	267.905.376	17.373.881	100.280.979	2.169.122.981
Phân loại lại	-	-	-	(2.990.795)	(2.990.795)
Số dư cuối năm	11.396.068.070	452.187.289	781.001.520	660.821.258	13.290.078.137
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.617.637.806	2.494.771.787	39.722.011	-	4.152.131.604
Số dư cuối năm	1.990.305.061	2.226.866.411	621.498.130	632.386.116	5.471.055.718

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 11.688.130.788 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 12.427.293.893 VND).

### 13. Tài sản cố định vô hình

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	11.864.696.252	7.050.189.252
Tăng trong năm	568.875.000	4.814.507.000
Thanh lý trong năm	(976.989.881)	-
Số dư cuối năm	11.456.581.371	11.864.696.252
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	4.231.998.997	3.485.354.711
Khấu hao trong năm	1.412.181.470	746.644.286
Thanh lý trong năm	(976.989.881)	-
Số dư cuối năm	4.667.190.586	4.231.998.997
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	7.632.697.255	3.564.834.541
Số dư cuối năm	6.789.390.785	7.632.697.255

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 2.241.308.679 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 1.514.684.441 VND).

### 14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	3.618.090.445	3.421.658.147
Tiền nộp thêm trong năm	206.093.437	-
Lãi nhận được trong năm	214.347.653	196.432.298
Số dư cuối năm	4.038.531.535	3.618.090.445

**15. Tài sản dài hạn khác**

Đây là khoản tiền Công ty thay mặt cho đối tác hợp tác đầu tư góp vốn vào ACS theo thỏa thuận hợp tác đầu tư (Thuyết minh 11(i) và Thuyết minh 19).

**16. Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

Đây là khoản trái phiếu ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo, do Công ty phát hành với kỳ hạn trái phiếu là 1 năm và trả lãi 6 tháng/lần. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9 – 10%/năm. Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo của trái phiếu sẽ được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng (nếu không có kỳ hạn 12 tháng) ("Lãi suất tham chiếu") công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) ("các Ngân hàng Tham chiếu") tại mỗi ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ 3%/năm.

**17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>(Phân loại lại)</b>
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	552.089.673	515.660.192
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	106.892.010	20.097.820
	<hr/>	<hr/>
	<b>658.981.683</b>	<b>535.758.012</b>
	<hr/>	<hr/>

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.007.099.293	11.645.288.025
Thuế Thu nhập cá nhân	2.062.426.826	820.813.264
Thuế Giá trị gia tăng	37.324.558	35.613.467
	<hr/>	<hr/>
	<b>7.106.850.677</b>	<b>12.501.714.756</b>
	<hr/>	<hr/>

**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn**

Đây là khoản phải trả đối tác liên quan đến khoản góp vốn vào ACS theo thỏa thuận hợp tác đầu tư (Thuyết minh 11(i) và Thuyết minh 15).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**20. Lợi nhuận chưa phân phối**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	73.104.788.926	76.084.171.142
Sử dụng để tăng vốn trong năm	(33.378.680.000)	(60.692.970.000)
Lợi nhuận trong năm	54.793.349.593	64.126.208.650
Trích lập các quỹ	(5.479.334.960)	(6.412.620.866)
Cổ tức đã trả trong năm	(33.381.148.500)	-
Số dư cuối năm	55.658.975.059	73.104.788.926

**21. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

<b>2016</b>	<b>Số lượng bán</b>	<b>Tổng giá trị bán</b>	<b>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</b>	<b>Lãi bán chứng khoán</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết	542.340.984	163.872.611.175	130.939.974.783	32.932.636.392
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.748.947	282.715.921.079	249.106.451.624	33.609.469.455
Trái phiếu niêm yết	4.500.000	488.201.000.000	484.118.500.000	4.082.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	384.545	389.896.560.213	380.009.876.663	9.886.683.550
Tài sản tài chính khác		508.033.658.788	490.170.621.564	17.863.037.224
		1.832.719.751.255	1.734.345.424.634	98.374.326.621
<b>2015</b>	<b>Số lượng bán</b>	<b>Tổng giá trị bán</b>	<b>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</b>	<b>Lãi bán chứng khoán</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết	38.778.654	652.001.711.400	570.398.827.009	81.602.884.391
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.080.000	221.335.169.331	195.352.634.058	25.982.535.273
Tài sản tài chính khác		117.833.044.910	115.000.000.000	2.833.044.910
		991.169.925.641	880.751.461.067	110.418.464.574



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b> <b>(Phân loại lại)</b>
Cổ tức	10.302.843.568	11.580.392.400
Trái tức	12.206.666.671	-
Lãi tiền gửi	27.630.234	-
	22.537.140.473	11.580.392.400

**(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b> <b>(Phân loại lại)</b>
Thu nhập lãi cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	26.060.577.965	8.426.510.680
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.950.318.389	1.483.773.156
	28.010.896.354	9.910.283.836

**22. Chi phí hoạt động**

**(a) Lỗ bán các TSTC**

<b>2016</b>	<b>Số lượng</b> <b>bán</b>	<b>Tổng giá trị</b> <b>bán</b>	<b>Giá vốn bình</b> <b>quân gia quyền</b> <b>tính đến cuối</b> <b>ngày giao dịch</b>	<b>Lỗ bán</b> <b>chứng khoán</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết	6.881.010	66.441.493.628	84.082.869.005	(17.641.375.377)
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.648.900	65.139.000.000	83.109.587.000	(17.970.587.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	70	70.000.000.000	72.694.027.800	(2.694.027.800)
Tài sản tài chính khác		70.400.000.000	76.698.679.442	(6.298.679.442)
		271.980.493.628	316.585.163.247	(44.604.669.619)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2015	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán VND
Cổ phiếu niêm yết	21.665.484	348.990.856.000	391.401.394.649	(42.410.538.649)

**(b) Chênh lệch giảm giá đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ**

	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
Trích lập dự phòng giảm giá các TSTC (Thuyết minh 9)	15.899.563.795	2.560.095.773

**23. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.137.849.677	6.552.621.649
Chi phí bảo hiểm	658.800.000	573.005.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.183.235.457	1.231.219.832
Chi phí thuê văn phòng	3.854.972.592	3.113.420.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.155.159.347	868.531.514
Chi phí thuế, phí và lệ phí	906.709.397	1.600.775.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.213.894.736	3.074.339.368
Chi phí khác	2.842.562.461	4.393.337.412
	<b>24.953.183.667</b>	<b>21.407.250.539</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.060.760.869	79.335.029.227
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	13.212.152.174	17.453.706.430
Chi phí không được khấu trừ thuế	115.827.816	141.591.792
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(2.060.568.714)	(2.547.686.328)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	161.208.683
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.267.411.276	15.208.820.577

(\*) Đây là khoản cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 10.302.843.568 VND (2015: 11.580.392.400 VND).

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2016 (2015: 22%).

**25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	<b>Số dư tại ngày</b>	
	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB – Công ty con</b>		
Góp vốn	37.510.000.000	37.510.000.000
Ủy thác đầu tư	137.167.778.136	46.000.000.000
Phí quản lý danh mục đầu tư phải trả	107.036.111	10.222.222

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB – Công ty con</b>		
Chi phí quản lý danh mục đầu tư	1.442.527.779	10.222.222
Doanh thu phí giao dịch mua bán chứng khoán	619.457.902	165.061.517
<b>Công ty Cổ phần Thương mại FTG – Công ty liên quan</b>		
Doanh thu từ phí lưu ký	550.000	2.646.333
<b>Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>		
Chi phí lương và phụ cấp	4.772.244.063	3.421.411.555
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Chi phí lương và phụ cấp	1.149.179.565	1.029.396.238

---

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**(a) Báo cáo tình hình tài chính riêng**

	Mã số	31/12/2015 (phân loại lại)	31/12/2015 (theo báo cáo trước đây)
		VND	VND
Tiền	111.1	213.084.694	124.007.618.760
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	372.535.864.821	-
Đầu tư ngắn hạn		-	372.535.864.821
Các khoản cho vay	114	146.676.579.003	-
Các khoản phải thu	117	1.147.562.144	-
Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	138.450.700.897	-
Phải thu của khách hàng		-	14.548.446.401
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	271.728.577.461
Các khoản phải thu khác	122	186.300.044	184.118.226
Tạm ứng	131	354.528.000	-
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	54.874.101	-
Hàng tồn kho		-	54.874.101
Tài sản ngắn hạn khác		-	1.570.499.770
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	50.000.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	1.215.971.770	-
Đầu tư dài hạn khác	212.4	1.500.000.000	51.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	535.758.012	124.330.292.078
Phải trả người bán ngắn hạn	320	138.513.350	286.016.687
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	35.265.351	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	1.617.300.616	1.652.565.967
Phải trả người bán dài hạn	347	147.503.337	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động riêng**

	Mã số	2015 (phân loại lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01	121.998.856.974	-
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	148.584.474	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	9.910.283.836	-
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	2.547.001	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	1.700.745.223	-
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-	119.165.812.064
Thu nhập hoạt động khác	11	10.043.878	14.602.971.454
Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ(FVTPL)	21	45.061.944.512	-
Chi phí hoạt động tự doanh	26	1.458.427.958	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	3.778.334.469	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	2.515.395.134	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	3.962.233.805	-
Chi phí khác	32	16.346.465	-
Chi phí lãi vay	52	197.917.100	-
Chi phí tài chính khác	55	215.480.623	-
Chi phí hoạt động kinh doanh		-	57.206.080.066

**(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Mã số	2015 (phân loại lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ	31	(73.755.021.905)	-
Tăng các khoản cho vay	33	(146.676.579.003)	-
Giảm/(tăng) các khoản phải thu bán các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(124.806.673.742)	-
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	344.114.930	-
(Tăng)/giảm các tài sản khác	40	25.280.969.516	-
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác		-	(319.558.316.103)
Biến động hàng tồn kho		-	(54.874.101)
Biến động các khoản phải trả, phải nộp khác		-	117.015.769.493
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	(21.516.113.065)	74.056.452.687
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	21.729.197.759	49.951.166.073
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	213.084.694	124.007.618.760

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**27. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
*Kế toán*

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà  
*Q. Kế toán trưởng*

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
*Tổng Giám đốc*

